

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ HOÀNG LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2017**

Hà Nội, tháng 07 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195,498,497,731	341,385,185,900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	42,277,958,678	65,081,844,514
1. Tiền	111		32,277,958,678	5,010,177,846
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	60,071,666,668
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101,515,013,074	56,844,144,190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10,540,001,689	5,783,163,781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	46,752,040,566	44,770,200,352
3. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	27,850,000,000	10,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		20,794,556,471	712,365,709
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(4,421,585,652)	(4,421,585,652)
III. Hàng tồn kho	140		48,486,822,326	203,648,505,034
1. Hàng tồn kho	141	9	48,486,822,326	203,648,505,034
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,218,703,653	15,810,692,162
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,659,655,466	15,810,692,162
2. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	V.05	559,048,187	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		654,196,889,162	383,924,127,447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,477,500,000	6,077,500,000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	16,353,193,822	16,353,193,822
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2,400,000,000	
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	11	(10,275,693,822)	(10,275,693,822)
II. Tài sản cố định	220		15,623,636,132	1,911,917,723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	15,623,636,132	1,911,917,723
- Nguyên giá	222		32,621,079,562	2,302,167,273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,997,443,430)	(390,249,550)
IV. Tài Sản dở dang dài hạn	240		544,745,972,175	371,591,154,350
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	12	544,745,972,175	371,591,154,350
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		81,048,000,000	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	81,048,000,000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,301,780,855	4,343,555,374
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	415,342,024	457,116,543
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	25	3,886,438,831	3,886,438,831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		849,695,386,893	725,309,313,347

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp Theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		754,027,214,463	629,137,159,334
I. Nợ ngắn hạn	310		260,278,488,158	377,996,680,619
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	166,225,027,309	35,089,124,451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53,397,611,840	198,881,190,694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	152,070,586	4,070,977,479
4. Phải trả người lao động	314		429,240,113	1,397,718,887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	15,983,068,795	63,054,665,030
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	11,196,469,515	10,728,989,118
7. Vay và Nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	12,895,000,000	64,774,014,960
II. Nợ dài hạn	330		493,748,726,305	251,140,478,715
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		406,908,044,678	216,640,478,715
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	2,500,000,000	2,500,000,000
3. Vay nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	84,340,681,627	32,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95,668,172,430	96,172,154,013
I. Vốn chủ sở hữu	410		95,668,172,430	96,172,154,013
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93,170,000,000	93,170,000,000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2,498,172,430	3,002,154,013
- LNST chưa phân phối LK đến cuối năm	422		1,693,403,493	1,453,534,707
- LNST chưa phân phối năm nay	423		804,768,937	1,548,619,306
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		849,695,386,893	725,309,313,347

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Xuân Thịnh

Trần Văn Huyền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	16,453,966,076	433,199,942
2. Các khoản giảm trừ	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		16,453,966,076	433,199,942
4. Giá vốn hàng bán	11	20	12,159,139,766	418,224,317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		4,294,826,310	14,975,625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		225,186,662	9,741,434
7. Chi phí tài chính	22		23,486,333	9,741,434
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			9,741,434
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	3,589,181,190	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		907,345,449	14,975,625
11. Thu nhập khác	31	22	1,156,502,357	(12,175,625)
12. Chi phí khác	32	23	862,339,706	2,800,000
13. Lợi nhuận khác	40		294,162,651	(14,975,625)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	1,201,508,100	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		240,301,620	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		151,678,561	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		809,527,919	0
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			87	-

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT




Nguyễn Xuân Thịnh

Trần Văn Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	159,081,493,328	94,783,904,154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(143,839,943,199)	(27,136,118,837)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,427,857,004)	(982,482,288)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3,484,865,887)	(596,610,505)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4,800,000,000)	(24,598,031)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18,593,201,750	56,366,649,515
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(53,580,467,852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24,122,028,988	68,830,276,156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3,888,400,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21,250,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(81,048,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	225,186,662	8,322,317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(103,961,213,338)	8,322,317
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	80,445,508,724	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15,583,842,057)	(49,043,390,699)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,361,497,150)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	64,861,666,667	(49,043,390,699)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14,977,517,683)	19,795,207,774
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57,255,476,361	19,770,215,100
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	42,277,958,678	39,565,422,874

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Xuân Trịnh

Đàn Văn Huyền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

1 Đặc Điểm Hoạt Động Của Doanh Nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104036924 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 07/07/2009 (Chuyển trụ sở - Công ty có thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 5 ngày 06/08/2013, theo đó:

Vốn điều lệ: 93.170.000.000 đồng

(Bằng chữ: Chín mươi ba tỷ, một trăm bảy mươi triệu đồng).

Trụ sở chính: Lô HH6 Khu đô thị Nam An Khánh - Xã An Khánh - Huyện Hoài Đức - TP Hà Nội

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh bất động sản và Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- * Đầu tư kinh doanh bất động sản; công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; công trình hạ tầng kỹ thuật; các dịch vụ nhà ở, khu đô thị;
- * Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch;
- * Xây dựng công trình dân dụng;
- * Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và công nghiệp;
- * Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- * Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- * Trang trí nội, ngoại thất;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị xây dựng, sản phẩm công nghiệp;
- * Kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mọi chất liệu;

2 Niên Độ Kế Toán, Đơn Vị Tiền Tệ Dữ Dụng Trong Kế Toán

- * Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- * Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 Chuẩn Mực Kế Toán Và Chế Độ Kế Toán Áp Dụng

- * Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo thông tư 200/2006 QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- * Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- * Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 Các Chính Sách Kế Toán Áp Dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- * Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

- * Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- * Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).
- * Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- * Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính
- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.
- * Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc thiết bị	03 – 8 năm
Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

- * Lãi lỗ thanh lý tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về chi phí đi vay. Cụ thể là chi phí đi vay của Công ty liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- * Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- * Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- * Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- * Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- * Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

4.13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- * Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

4.14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

b Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

c Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

5. Tiền Và Các Khoản Tương Đương Tiền	30/06/17	01/01/17
* - Tiền mặt	3,908,211,504	2,179,565,591
* - Tiền gửi Ngân hàng	28,369,747,174	2,830,612,255
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	28,369,747,174	2,830,612,255
Ngân hàng Công Thương - CN Sông Nhuệ	3,838,881	3,838,881
Ngân hàng Liên Việt	13,996,613	1,551,880,612
Ngân hàng Vietcombank	5,035,928,274	1,273,392,762
Ngân hàng BIDV Sở GD 1	23,314,467,232	
Ngân hàng TPBank Thanh Trì	16,174	
Ngân hàng Oceanbank	1,500,000	1,500,000
+ Tiền gửi Ngoại tệ	0	0
Cộng	32,277,958,678	5,010,177,846
* Các khoản tương đương tiền	30/06/17	01/01/17
Tiền gửi có kỳ hạn NH Liên Việt		20,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn NH Vietcombank	10,000,000,000	40,071,666,668

Cộng	10,000,000,000	60,071,666,668
Phải Thu Khách Hàng Ngắn Hạn	30/06/17	01/01/17
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	1,709,602,652	1,709,602,652
Công ty CP Dầu Khí IMICO	2,711,983,000	2,711,983,000
Công ty CP ĐTPT đô thị và KCN Sông Đà (Sudico)	761,871,981	760,437,737
Các khách hàng khác	5,356,544,056	601,140,392
Cộng	10,540,001,689	5,783,163,781
Trả Trước Cho Người Bán Ngắn Hạn	30/06/17	01/01/17
	46,752,040,566	44,770,200,352
- Công ty CP Sông Đà 25	8,596,585,316	15,835,873,444
- Cty CP cơ khí và TM Nam Hà		8,925,306,200
- Cty CP thiết bị và công nghiệp Thiên ý		12,969,250,000
- Công ty TNHH kỹ nghệ Toàn Tâm		5,034,450,000
- Công ty CP ĐT South Thăng Long	36,802,500,000	
- Các nhà cung cấp khác	1,352,955,250	2,005,320,708
Dài Hạn	16,353,193,822	16,353,193,822
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long	4,198,193,822	4,198,193,822
- Công ty CP Sông Đà Nha Trang	12,155,000,000	12,155,000,000
Cộng	63,105,234,388	61,123,394,174
Phải Thu Về Cho Vay Ngắn hạn	30/06/17	01/01/17
Công ty TNHH HHK	16,000,000,000	
Công ty CP South Thăng Long	11,850,000,000	10,000,000,000
Cộng	27,850,000,000	10,000,000,000
Hàng Tồn Kho	30/06/17	01/01/17
Chi phí SXKD dở dang	59,022,675	59,022,675
Thành phẩm bất động sản	48,427,799,651	203,589,482,359
Cộng	48,486,822,326	203,648,505,034
Phải thu dài hạn khác		

* Thành phẩm bất động sản là các căn hộ, ki ốt còn lại chưa bàn giao cho khách tại thời điểm lập báo

10. Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Tại ngày 01/01/2017	175,000,000	1,766,367,273	360,800,000	-	2,302,167,273
- Mua trong kỳ		3,888,400,000		-	3,888,400,000
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Tăng khác				26,430,512,289	26,430,512,289
Tại ngày 30/06/2017	175,000,000	5,654,767,273	360,800,000	26,430,512,289	32,621,079,562
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	37,916,671	24,532,879	327,800,000	-	390,249,550
- Khấu hao trong kỳ	17,500,001	197,602,459	6,000,000	33,706,112	254,808,572
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Tăng khấu hao khác				16,352,385,308	16,352,385,308
Tại ngày 30/06/2017	55,416,672	222,135,338	333,800,000	16,386,091,420	16,997,443,430
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2017	137,083,329	1,741,834,394	33,000,000	-	1,911,917,723
Tại ngày 30/06/2017	119,583,328	5,432,631,935	27,000,000	10,044,420,869	15,623,636,132

Tài sản cố định khác là Giá trị của trung tâm thương mại cho thuê 18T2, thời hạn cho thuê là 10 năm. Và các ki ốt cho thuê thời hạn là 50 năm.

11. Nợ Xấu	30/06/17	01/01/17
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	1,709,602,652	1,709,602,652
Công ty CP Dầu Khí IMICO	2,711,983,000	2,711,983,000
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	4,198,193,822	4,198,193,822
Công ty CP Sông Đà Nha Trang	12,155,000,000	12,155,000,000
Đã lập dự phòng không thu được	(14,697,279,474)	(14,697,279,474)
Cộng	6,077,500,000	6,077,500,000
12. Chi Phí Sản Xuất KDDD Dài Hạn	30/06/17	01/01/17
Chi phí SXKD dở dang tòa 32	544,745,972,175	371,591,154,350
Cộng	544,745,972,175	371,591,154,350
13. Chi Phí Trả Trước Dài hạn	30/06/17	01/01/17
Chi phí CCDC, sửa chữa văn phòng	415,342,024	457,116,543
Cộng	415,342,024	457,116,543
14. Phải Trả Người Bán	30/06/17	01/01/17
Công ty CP Sông Đà 5	81,861,125,722	4,923,691,951
Công ty CP Sông Đà 6	36,611,762,407	27,182,686,636
Công ty CP Sông Đà 25		
Cty CP cơ khí và TM Nam Hà	20,005,193,800	
Cty CP thiết bị và công nghiệp Thiên ý	2,587,146,560	
Công ty TNHH kỹ nghệ Toàn Tâm	21,815,950,000	
Các nhà cung cấp khác	3,343,848,820	2,982,745,864
Cộng	166,225,027,309	35,089,124,451
15. Thuế Và Các Khoản Phải Nộp Nhà Nước	30/06/17	01/01/17
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3,848,971,632
- Thuế Thu nhập cá nhân	152,070,586	222,005,847
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
Cộng	152,070,586	4,070,977,479

16 Chi Phí Phải Trả Ngắn Hạn	30/06/17	01/01/17
Chi phí lãi vay phải trả	-	482,000,000
CP xây dựng khác toà 18T, 32T	15,983,068,795	61,478,554,530
CP môi giới bán hàng	-	1,094,110,500
Cộng	15,983,068,795	63,054,665,030
17 Phải Trả Khác	30/06/17	01/01/17
* Ngắn hạn	11,196,469,515	10,728,989,118
Kinh phí công đoàn	27,300,464	27,300,464
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		55,348,358
Phí bảo trì tòa 18	8,655,142,608	7,756,560,007
Công ty CP Sông Đà 5 (Tiền thi công đường giao thông)	2,096,230,289	2,096,230,289
Các khoản phải trả phải nộp khác	417,796,154	793,550,000
* Dài hạn	2,500,000,000	2,500,000,000
- Công ty TNHH Đầu tư Triệu Phú	2,500,000,000	2,500,000,000
Cộng	13,696,469,515	13,228,989,118
18 Vay Và Nợ Thuê Tài Chính	30/06/17	01/01/17
Vay dài hạn vietcombank	84,340,681,627	32,000,000,000
Cộng	84,340,681,627	32,000,000,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

19. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Doanh thu bán căn hộ, ki ốt	15,167,856,083	433,199,942
Doanh thu dịch vụ chung cư, Dthu khác	1,286,109,993	
Cộng	16,453,966,076	433,199,942
20. Giá vốn hàng bán	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Giá vốn thành phẩm bất động sản	11,787,401,788	
Giá vốn dịch vụ và khác	371,737,978	418,224,317
Cộng	12,159,139,766	418,224,317
21. Chi Phí Quản Lý Doanh Nghiệp	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi		
Tiền lương và các khoản trích theo lương	1,290,602,544	
Chi phí xăng xe	216,149,484	
CCDC, văn phòng phẩm	145,827,286	
Khấu hao TSCĐ	147,503,824	
Chi phí BQL	1,110,681,486	
Chi phí ngân hàng	39,135,553	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254,262,755	
Chi phí bằng tiền khác	385,018,258	
Cộng	3,589,181,190	-
22. Thu Nhập Khác	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Cho thuê quảng cáo, phát sóng	43,545,456	
Thu nhập khác	1,035,956,901	
Cộng	1,156,502,357	-
23. Chi Phí Khác	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Chi phí khác	862,339,706	
Cộng	862,339,706	-
24. Lợi Nhuận Trước Thuế	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Lợi nhuận trước thuế	1,201,508,100	-
Cộng	1,201,508,100	-

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Nguyễn Xuân Thịnh

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Trần Văn Huyền